

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.985.358.425	3.683.941.046
110	I. Tiền	4	50.805.203	23.060.030
111	1. Tiền		50.805.203	23.060.030
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.461.817.603	2.039.707.645
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	1.340.244.211	1.662.785.740
125	2. Đầu tư ngắn hạn khác	6	121.573.392	376.921.905
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.052.550.636	1.166.114.384
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	418.648.691	452.816.288
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	212.368.881	258.705.555
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	421.533.064	454.592.541
140	IV. Hàng tồn kho	10	114.917.509	137.600.656
141	1. Hàng tồn kho		114.917.509	137.600.656
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn	11	257.194.035	246.272.070
151	1. Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		1.684.525	1.012.585
152	2. Cây trồng theo mùa vụ		255.509.510	245.259.485
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		48.073.439	71.186.261
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	6.919.223	45.561.284
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	41.140.997	25.620.596
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	13.219	4.381
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.003.889.674	6.972.702.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.814.273	-
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.814.273	-
220	II. Tài sản cố định		3.057.988.960	2.903.722.389
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.812.346.189	2.655.673.076
222	Nguyên giá		3.394.792.081	3.153.979.226
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(582.445.892)	(498.306.150)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	245.642.771	248.049.313
228	Nguyên giá		267.314.025	267.314.025
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.671.254)	(19.264.712)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn	11	1.272.334	1.150.515
237	1. Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn		1.272.334	1.150.515
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.305.574.088	3.419.936.466
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	4.305.574.088	3.419.936.466
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		315.241.000	321.399.200
262	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	6.158.200
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	316.391.000	316.391.000
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.150.000)	(1.150.000)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		321.999.019	326.494.182
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	321.999.019	326.494.182
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.989.248.099	10.656.643.798

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.809.238.431	6.381.527.494
310	I. Nợ ngắn hạn		3.839.162.441	3.602.493.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	645.218.529	711.127.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	239.679.857	163.387.467
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	2.771.840	448.438
315	4. Phải trả người lao động		14.984.966	23.701.089
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	169.492.037	167.389.665
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	80.133.514	34.919.408
321	7. Vay ngắn hạn	22	2.686.881.698	2.501.519.746
330	II. Nợ dài hạn		1.970.075.990	2.779.034.375
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	93.275.076	75.814.906
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	204.621.333	1.226.004.298
339	3. Vay dài hạn	22	1.666.644.067	1.471.679.657
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại		5.535.514	5.535.514
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.180.009.668	4.275.116.304
411	1. Vốn góp chủ sở hữu	23	1.685.000.000	1.685.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.685.000.000	1.685.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(719.989.479)	(843.056.538)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	4.056.333.699	3.280.986.948
420a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước		3.280.986.948	3.035.265.115
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		775.346.751	245.721.833
429	4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		158.665.448	152.185.894
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.989.248.099	10.656.643.798



Trần Bửu Kiều
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.202.271.128	505.635.769
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(17.180.424)	(5.202.891)
10.	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.185.090.704	500.432.878
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.118.317.839)	(305.169.447)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.066.772.865	195.263.431
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	81.465.408	49.106.078
23	7. Chi phí tài chính	26	(191.630.722)	(44.535.597)
24	Trong đó: Chi phí đi vay		(186.192.736)	(41.163.515)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(131.492.326)	(44.924.927)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(28.899.318)	107.050.595
27	10. Phần lãi trong công ty liên kết		-	183.559
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		796.215.907	262.143.139
31	12. Thu nhập khác	28	605.000	460.617
32	13. Chi phí khác	28	(7.343.846)	(15.329.333)
40	14. Lỗ khác	28	(6.738.846)	(14.868.716)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		789.477.061	247.274.423
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(7.650.756)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		781.826.305	247.274.423
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		775.346.751	245.721.833
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.479.554	1.552.590
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		4.601	1.458
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		4.601	1.458



Trần Bửu Kiều
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		789.477.061	247.274.423
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản khác		80.616.563	17.535.043
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(119.234.163)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.635.257	(1.317.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(79.094.113)	(39.118.455)
06	Chi phí đi vay	26	186.192.736	41.163.515
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		981.827.504	146.302.629
09	Giảm các khoản phải thu		972.645.632	4.356.200.549
10	Tăng hàng tồn kho		(524.157.727)	(236.683.174)
11	Giảm các khoản phải trả		(994.347.389)	(3.208.681.921)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		39.748.232	22.686.511
14	Chi phí đi vay đã trả		(158.498.454)	(26.651.192)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.210.559)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312.007.239	1.053.173.402
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(505.276.864)	(152.122.805)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản		4.698.188	-
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(468.804.422)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		21.437.265	305.578.508
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(18.691.650)	(1.350.444.141)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		284.390.825	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.175.858	4.434.958
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(681.070.800)	(1.192.553.480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	18.292.610
33	Tiền thu từ đi vay		3.642.780.738	252.298.472
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.245.972.004)	(241.188.319)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		396.808.734	29.402.763
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.745.173	(109.977.315)
60	Tiền đầu kỳ	4	23.060.030	133.037.345
70	Tiền cuối kỳ	4	50.805.203	23.060.030



Trần Bửu Kiều
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng





Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5901046432 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2016 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là quản lý và tư vấn hoạt động nông nghiệp, trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 15 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2026.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này, Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính khác có bản chất tương tự. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư theo từng đối tượng phát hành, kỳ hạn và loại tiền tệ, và phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn dựa trên kỳ hạn còn lại tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích, phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của từng khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính, khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Công ty hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí tài chính.

Khi khoản đầu tư đến ngày đáo hạn hoặc được thanh lý trước hạn, Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận lãi hoặc lỗ là phần chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ (sau khi đã trừ dự phòng tổn thất, nếu có) tại thời điểm thanh lý.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Vườn cây ăn quả	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.
- (ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.
- (iii) Vườn lá dâu tằm được khấu hao theo phương pháp theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.

3.9 *Tài sản sinh học*

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá tổn thất khi có dấu hiệu suy giảm giá trị. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản sinh học được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí khác trong kỳ.

Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành, chăm sóc và phát triển tài sản sinh học trước khi đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi tăng giá trị của tài sản sinh học. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản sinh học đã đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với tài sản sinh học khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản dự phòng tổn thất được ghi nhận vào chi phí khác; khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Công ty hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Các tài sản sinh học ngắn hạn không thuộc đối tượng khấu hao.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Nhóm Công ty mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.12 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí dự án chăn nuôi.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu, các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch bán hàng hóa, tài sản, cung cấp dịch vụ, hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở và đánh giá lại khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi ngân hàng	49.535.714	19.925.274
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Phương Đông	33.240.218	822.663
Ngân hàng Phát triển Lào	9.819.492	2.122.445
Ngân hàng Ngoại thương Lào	131.215	11.388.413
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	967.584	3.441.810
Ngân hàng khác	5.377.205	2.149.943
Tiền mặt	1.269.489	3.134.756
TỔNG CỘNG	50.805.203	23.060.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ("HTKD")	801.000.000	801.000.000
Cho vay tổ chức, cá nhân	350.058.431	807.193.000
Cho vay bên liên quan	107.158.033	-
Lãi từ Hợp đồng HTKD	77.998.358	32.319.410
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	4.029.389	22.273.330
CỘNG	1.340.244.211	1.662.785.740

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 988.375.682 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (*Thuyết minh số 30*).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
Phải thu HTKD bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	121.573.392	96.848.192
Phải thu HTKD bên thứ ba	-	280.073.713
TỔNG CỘNG	121.573.392	376.921.905

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu thương mại và dịch vụ	418.648.691	452.816.288

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 276.704.771 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	210.020.285	248.268.623
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	2.348.596	10.436.932
TỔNG CỘNG	212.368.881	258.705.555

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 181.775.843
ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (*Thuyết minh số 30*).

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
Ngắn hạn		
Cần trừ công nợ	416.612.192	444.653.764
Phải thu ngắn hạn khác	4.920.872	9.938.777
	421.533.064	454.592.541
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	1.814.273	-
	1.814.273	-
TỔNG CỘNG	423.347.337	454.592.541

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 320.989.872
ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (*Thuyết minh số 30*).

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
Hàng hóa	67.563.628	111.123.274
Nguyên vật liệu	40.984.832	23.642.447
Thành phẩm	1.465.372	1.622.254
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	477.677	172.746
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất	477.677	172.746
Công cụ, dụng cụ	4.426.000	1.039.935
TỔNG CỘNG	114.917.509	137.600.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.684.525	1.684.525	1.012.585	1.012.585
Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn	255.509.510	255.509.510	245.259.485	245.259.485
Trong đó:				
- Cây sầu riêng	109.382.828	109.382.828	116.698.330	116.698.330
- Cây chuối	127.172.168	127.172.168	123.936.981	123.936.981
- Cây dâu	3.042.523	3.042.523	1.933.975	1.933.975
- Cây trồng khác	15.911.991	15.911.991	2.690.199	2.690.199
	<u>257.194.035</u>	<u>257.194.035</u>	<u>246.272.070</u>	<u>246.272.070</u>
Dài hạn				
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	1.272.334	1.272.334	1.150.515	1.150.515
TỔNG CỘNG	<u>258.466.369</u>	<u>258.466.369</u>	<u>247.422.585</u>	<u>247.422.585</u>

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
Ngắn hạn	6.919.223	45.561.284
Công cụ, dụng cụ	588.176	1.130.513
Chi phí cải tạo vườn cây ăn quả	-	44.247.013
Chi phí khác	6.331.047	183.758
Dài hạn	321.999.019	326.494.182
Chi phí đất	228.284.335	217.887.822
Chi phí cải tạo vườn cây ăn quả	89.224.339	103.267.698
Công cụ, dụng cụ	1.749.794	2.323.421
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.740.551	3.015.241
TỔNG CỘNG	<u>328.918.242</u>	<u>372.055.466</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Ngàn VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.005.223.598	55.702.147	151.022.388	107.833	1.941.923.260	3.153.979.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	50.640.914	218.199	2.484.828	-	151.934.860	205.278.801
Mua sắm mới	-	5.326.923	1.105.320	-	-	6.432.243
Thanh lý trong kỳ	(1.620.908)	-	-	-	-	(1.620.908)
Phân loại lại	-	-	-	-	(9.172.912)	(9.172.912)
Chênh lệch tỷ giá	15.841.964	425.916	2.307.180	-	21.320.571	39.895.631
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.070.085.568	61.673.185	156.919.716	107.833	2.106.005.779	3.394.792.081
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(245.391.114)	(16.264.445)	(45.707.520)	(83.833)	(190.859.238)	(498.306.150)
Khấu hao trong kỳ	(33.246.047)	(3.896.536)	(6.525.808)	(3.600)	(33.758.363)	(77.430.354)
Thanh lý trong kỳ	459.257	-	-	-	-	459.257
Chênh lệch tỷ giá	(3.491.540)	(70.538)	(887.581)	-	(2.718.986)	(7.168.645)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(281.669.444)	(20.231.519)	(53.120.909)	(87.433)	(227.336.587)	(582.445.892)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	759.832.484	39.437.702	105.314.868	24.000	1.751.064.022	2.655.673.076
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	788.416.124	41.441.666	103.798.807	20.400	1.878.669.192	2.812.346.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026 267.314.025

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (19.264.712)

Hao mòn trong kỳ (2.406.542)

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (21.671.254)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 248.049.313

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 245.642.771

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Ngàn VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Ngày 31 tháng 12 năm 2025
(được trình bày lại)

Chi phí phát triển vườn cây ăn quả 2.820.571.647 2.572.641.895

Chi phí phát triển vườn cây cà phê 1.401.044.827 789.577.285

Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường 47.482.910 20.629.940

Dự án chăn nuôi - 21.420

Các công trình khác 36.474.704 37.065.926

TỔNG CỘNG **4.305.574.088** **3.419.936.466**

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang) 226.480.000 226.480.000

Công ty Cổ phần Lê Me 88.761.000 88.761.000

Công ty Cổ phần Thể Thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai 1.150.000 1.150.000

TỔNG CỘNG **316.391.000** **316.391.000**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (1.150.000) (1.150.000)

GIÁ TRỊ THUẦN **315.241.000** **315.241.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	628.522.957	691.515.683
Phải trả nhà thầu xây dựng	14.578.072	19.611.623
Phải trả quyền sử dụng đất	2.117.500	-
TỔNG CỘNG	645.218.529	711.127.306

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 19.824.823 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 30).

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Khách hàng thương mại trả tiền trước	239.679.857	163.387.467

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 211.913.825 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 30).

19. THUẾ

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.620.596	119.303.798	(103.783.397)	41.140.997
Thuế khác	4.381	1.748.439	(1.739.601)	13.219
TỔNG CỘNG	25.624.977	121.052.237	(105.522.998)	41.154.216
Phải trả				
Thuế TNDN	-	7.650.756	(5.210.559)	2.440.197
Thuế giá trị gia tăng	-	104.383.854	(104.383.854)	-
Thuế thu nhập cá nhân	448.438	1.319.213	(1.436.008)	331.643
Thuế khác	-	2.059.066	(2.059.066)	-
TỔNG CỘNG	448.438	115.412.889	(113.089.487)	2.771.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí đi vay	258.826.515	240.601.878
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	165.491.245	164.786.972
Chi phí lãi vay tổ chức khác	93.335.270	75.814.906
Chi phí hoạt động	3.933.994	2.599.346
Chi phí khác	6.604	3.347
TỔNG CỘNG	262.767.113	243.204.571
Trong đó:		
Ngắn hạn	169.492.037	167.389.665
Dài hạn	93.275.076	75.814.906

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Tiền mượn các công ty và cá nhân	77.110.253	31.525.470
Các khoản khác	3.023.261	3.393.938
	80.133.514	34.919.408
Dài hạn		
Phải trả dài hạn các công ty	204.621.333	1.226.004.298
TỔNG CỘNG	284.754.847	1.260.923.706

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 69.605.381 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 204.621.333 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 22.1)	2.387.465.329	2.168.101.430
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.3)	292.787.369	333.418.316
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 30)	6.629.000	-
	2.686.881.698	2.501.519.746
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (TM số 22.2)	986.518.333	987.332.223
Vay dài hạn từ bên liên quan (TM số 30)	672.190.300	472.012.000
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác	7.935.434	12.335.434
	1.666.644.067	1.471.679.657
TỔNG CỘNG	4.353.525.765	3.973.199.403

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	1.699.998.491	1.299.997.357
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	469.550.000	461.250.000
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	217.916.838	206.854.473
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	-	199.999.600
TỔNG CỘNG	2.387.465.329	2.168.101.430

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền (Ngàn VND)	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("OCBS")	Ngày 8 tháng 8 năm 2025	1.000.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2028
Chi phí phát hành trái phiếu		(13.481.667)	
TỔNG CỘNG		986.518.333	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	292.787.369	317.395.695
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	-	16.022.621
TỔNG CỘNG	292.787.369	333.418.316
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	292.787.369	333.418.316

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Ngàn VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước				
Số dư ngày 18 tháng 11 năm 2025	1.685.000.000	(588.935.286)	3.035.265.115	4.131.329.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	245.721.833	245.721.833
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(254.121.252)	-	(254.121.252)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.685.000.000	(843.056.538)	3.280.986.948	4.122.930.410
Kỳ này				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.685.000.000	(843.056.538)	3.280.986.948	4.122.930.410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	775.346.751	775.346.751
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	123.067.059	-	123.067.059
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.685.000.000	(719.989.479)	4.056.333.699	5.021.344.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	2.202.271.128	505.635.769
Trong đó:		
Doanh thu trái cây	1.930.506.836	366.631.137
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	222.514.586	122.272.341
Doanh thu bán heo	39.756.442	6.306.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.493.264	10.426.088
Khoản giảm trừ doanh thu	(17.180.424)	(5.202.891)
Giảm giá hàng bán	(17.180.424)	(5.202.891)
Doanh thu thuần	2.185.090.704	500.432.878
Trong đó:		
Doanh thu trái cây	1.913.346.981	361.428.246
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	222.494.017	122.272.341
Doanh thu bán heo	39.756.442	6.306.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.493.264	10.426.088

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cho vay các công ty khác	79.075.075	38.998.367
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	1.341.800	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	750.387	10.075.917
Lãi tiền gửi ngân hàng	298.146	31.794
TỔNG CỘNG	81.465.408	49.106.078

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn trái cây	937.030.270	165.309.526
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	136.427.174	120.679.892
Giá vốn bán heo	37.825.352	17.489.814
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	7.035.043	1.690.215
TỔNG CỘNG	1.118.317.839	305.169.447

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	186.192.736	41.163.515
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.437.986	3.372.082
TỔNG CỘNG	191.630.722	44.535.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	131.492.326	44.924.927
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	98.863.448	34.157.570
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.108.051	514.923
Chi phí lương nhân viên	2.724.815	658.672
Chi phí khác	27.796.012	9.593.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.899.318	(107.050.595)
Chi phí lương nhân viên	11.987.535	2.580.990
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.674.956	382.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.723.000	2.159.996
Hoàn nhập dự phòng	-	(112.561.609)
Chi phí khác	4.513.827	387.134
TỔNG CỘNG	160.391.644	(62.125.668)

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	605.000	460.617
Các khoản khác	605.000	460.617
Chi phí khác	7.343.846	15.329.333
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	173.323	57.606
Các khoản phạt	1.259.509	9.464
Lỗi thanh lý tài sản	1.725.468	759.905
Chi phí chuyển đổi vườn cây	-	11.617.880
Các khoản khác	4.185.546	2.884.478
LỖ KHÁC	(6.738.846)	(14.868.716)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2025: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKDN. Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.650.756	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	789.477.061	247.274.423
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	2.993.250	3.004.267
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	22.974.127	3.473.636
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.635.256	(4.870.550)
Lãi từ việc thanh lý công ty liên kết	(1.341.800)	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(773.646.088)	(22.490.443)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(121.477.279)
Mức trần chi phí lãi vay	13.164.235	-
Chi phí lãi vay chưa được trừ kỳ trước chuyển sang	-	(63.716.138)
Các khoản khác	(46.055.055)	(41.197.916)
Thu nhập chịu thuế ước tính	12.200.986	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính	2.440.197	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	5.210.559	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	7.650.756	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.210.559)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.440.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	156.549.786
		Mua hàng hóa	124.406.801
		Lãi hợp đồng HTKD	16.823.082
		Lãi đi vay	1.073.914
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	74.448.212
		Mua hàng hóa	52.730.526
		Lãi hợp đồng HTKD	18.590.932
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	71.344.848
		Mua hàng hóa	1.132.618
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	15.627.873
		Lãi đi vay	15.223.836
		Bán hàng hóa	1.157.640
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	19.130.906
		Mua hàng hóa	15.207.382
Công ty Cổ phần Thủy sản Cá tầm Bolaven	Công ty liên quan	Lãi hợp đồng HTKD	10.264.932
Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.409.288
		Bán hàng hóa	2.936.548
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	6.638.958
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.341.973
		Mua hàng hóa	4.266.247
		Lãi đi vay	3.321.417

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	HTKD	326.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	32.336.425
		HTKD	
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	HTKD	295.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	30.114.247
		HTKD	
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Cá Tầm Bolaven	Công ty liên quan	HTKD	180.000.000
		Lãi hợp đồng HTKD	15.547.685
		HTKD	
Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Cho vay	107.158.033
		Lãi cho vay	2.205.092
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	14.200
TỔNG CỘNG			<u>988.375.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH MTV PTNN Hoàn Thịnh	Công ty liên quan	HTKD	<u>121.573.392</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	167.820.485
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93.941.780
Công ty TNHH MTV Cá Tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.213.805
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>728.701</u>
TỔNG CỘNG			<u>276.704.771</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thức Ăn Gia Súc Trà Bá	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	141.896.275
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	39.879.568
TỔNG CỘNG			<u>181.775.843</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Công ty liên quan	Cần trừ công nợ	245.694.312
Công ty TNHH MTV Cá Tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Chi hộ	40.086.835
Công ty TNHH Dịch Vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cần trừ công nợ	20.408.725
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>14.800.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>320.989.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	16.323.730
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	2.224.105
Các bên liên quan khác	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	1.276.988
TỔNG CỘNG			19.824.823
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Dịch Vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	157.535.271
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	42.140.629
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ Khí	Chi nhánh của Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	12.237.925
TỔNG CỘNG			211.913.825
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cán trừ công nợ	49.973.876
Công ty TNHH MTV Cá Tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Cán trừ công nợ	19.523.505
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thù lao	108.000
TỔNG CỘNG			69.605.381
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thức Ăn Gia Súc Trà Bá	Công ty liên quan	Cán trừ công nợ	143.474.860
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cán trừ công nợ	61.146.473
TỔNG CỘNG			204.621.333
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)			
Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Công ty liên quan	Vay	6.629.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Vay dài hạn (Thuyết minh số 22)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay	400.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Vay	219.428.300
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT	Vay	52.762.000
TỔNG CỘNG			672.190.300

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngàn VND Số đầu năm (được trình bày lại)
TÀI SẢN			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.662.785.740	1.662.785.740
Đầu tư ngắn hạn khác	-	376.921.905	376.921.905
Phải thu ngắn hạn khác	1.687.107.186	(1.232.514.645)	454.592.541
Hàng tồn kho	382.778.027	(245.177.371)	137.600.656
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.012.585	1.012.585
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	245.259.485	245.259.485
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	1.150.515	1.150.515
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.422.181.680	(2.245.214)	3.419.936.466

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Bửu Kiều
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

